TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 210/2026/HS-ST
Ngày: 02-7-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Quốc Quân.

Ông Nguyễn Quốc Dũng

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Mai Mỹ Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Ông Hoàng Ngọc Ái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 268/2026/TLST-HS, ngày 08 tháng 6 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2026/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòaso 109/2026/HSST-QĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026, đối với các bị cáo:

1. Trần Ngọc S, sinh ngày 01/01/1982 tại Cần Thơ; CCCD số 093082005941; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; địa chỉ thường trú: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Vũ Thị H 1/dc65/13-14, khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: Lớp 3/12; nghề nghiệp: Tài xế; con ông Trần Văn G, sinh năm 1959 và bà Bùi Thị N, sinh năm 1957; bị cáo có vợ đã ly hôn; bị cáo có 02 con sinh năm 2002 và 2011;

Tiền sự: Không. Tiền án: Có 02 tiền án.

- Bị Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo Bản án số 130/2014/HSST ngày 29/9/2014. Bị cáo chưa bồi thường về dân sự.

- Bị Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt 01 năm 08 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo Bản án số 89/2015/HSST ngày 23/3/2015. Bị cáo chấp hành án xong ngày 16/9/2018. Bị cáo đã nộp xong án phí, chưa bồi thường về dân sự.

Ngày 30/8/2025, Trần Ngọc S có hành vi phạm tội Trộm cắp tài sản. Ngày 26/9/2025, bị bắt tạm giữ. Đến ngày 04/10/2025, bị khởi tố và chuyển sang tạm giam cho đến nay.

2. Lê Đức T, sinh ngày 05/10/1971, tại Huế; CCCD số 046071005877; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Địa chỉ: Số A, tổ A, khu phố B, phường L, thành phố Đ; trình độ học vấn: 02/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Lê Viết C và bà Nguyễn Thị N1 (đã chết); vợ: Nguyễn Thị N2, sinh năm 1970; bị cáo có 03 con sinh năm 1990, 1994 và 1996.

Tiền sự: Không. Tiền án: Có 02 tiền án.

- Bị Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo Bản án số 130/2014/HSST ngày 29/9/2014. Bị cáo chưa bồi thường về dân sự.

- Bị Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt 01 năm 10 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo Bản án số 89/2015/HSST ngày 23/3/2015. Bị cáo chấp hành án xong ngày 01/02/2019. Bị cáo chưa bồi thường về dân sự.

Nhân thân:

- Bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử phạt 06 tháng 13 ngày tù về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo Bản án số 154/HSST ngày 15/5/1997. Bị can được trả tự do tại phiên tòavì thời hạn tù bằng thời hạn tạm giam. Chấp hành xong án phí hình sự vào ngày 13/10/2012.

- Bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai xử phạt 01 năm 08 tháng tù về tội trộm cắp tài sản theo Bản án số 246/2009/HSST ngày 28/4/2009. Bị can đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 11/02/2010. Chấp hành xong án phí hình sự, dân sự và bồi thường ngày 01/3/2010.

Các bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Cơ sở giam giữ số 1 - Trại tạm giam Bố Lá, Công an Thành phố H.

- *Bị hại:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1970; CCCD số 046170005850 ngày 18/8/2022; địa chỉ: A, khu phố B, phường L, thành phố Đ.

2. Bà Trần Kim M, sinh năm 1996; CCCD số 093196008706 ngày 06/9/2021; địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Đức T, Trần Ngọc S và Nguyễn Hữu Đ quen biết nhau do nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản, cùng nhau chấp hành án tại Trại giam X1.

Do cần tiền tiêu xài nên T, S, Đ đã bàn bạc, lên kế hoạch đóng giả làm xe trung

chuyển nhằm thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với đối tượng nhắm đến là những người đang chờ đón xe khách về quê. T, S, Đ đã phân công nhiệm vụ cho từng người cụ thể như sau: Sa là người thuê xe ô tô tự lái và điều khiển xe; T, Đào giả làm lơ xe, tìm người chờ đón xe để lừa lên xe, sau đó giàn cảnh chen lấn, xô đẩy để lấy cắp tài sản.

Ngày 30/8/2025, S thuê xe ô tô tự lái biển số 63A-276.42, nhãn hiệu ISUZU, số loại MU-X, màu trắng của ông Nguyễn Quốc B chở T và Đ lưu thông trên các tuyến đường nhằm tìm đối tượng để thực hiện kế hoạch từ trước. Khi đang lưu thông trên đường ĐT747, đến đoạn trước cổng Trung tâm y tế K thuộc khu phố U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, S nhìn thấy 01 phụ nữ (bà Nguyễn Thị H1) đang ngồi bên lề đường chờ đón xe khách về Đồng Tháp nên S chủ động dừng xe lại rồi ra hiệu cho T, Đ phối hợp đưa bà H1 lên xe. T, Đ xuống xe tự xưng là xe trung chuyển, hỏi bà H1 có phải đón xe về quê không, khi bà H1 đồng ý thì cả hai xuống xe phụ đưa hành lý và dẫn bà H1 lên xe ngồi ở hàng ghế thứ hai. Lúc này, Đ và T ngồi 2 bên hông của bà H1 cố tình tạo sự chen lấn qua lại, T giả vờ nói kẹt chân khiến bà H1 mất tập trung rồi Đ lén lấy trộm 20.000.000 đồng bỏ vào túi quần phía trước bên trái. Sau khi lấy được tiền, T, Đ ra hiệu cho S dừng xe bên đường, đưa lại hành lý và yêu cầu bà H1 xuống xe, sau đó lái xe tẩu thoát. Tại đây, Đ nói với T, S chỉ lấy được của bà H1 8.000.000 đồng. Đào chia cho S 2.500.000 đồng và chia cho T 1.000.000 đồng, số tiền còn lại do Đào giữ. Thực tế, Đ đã lấy được bao nhiêu tiền thì T và S không biết rõ.

Qua kết quả điều tra và tài liệu, chứng cứ thu thập được, cùng lời khai của bà H1 xác định, ngày 29/8/2025, trước khi về quê, bà H1 đã nhờ con gái là Nguyễn Thị Trúc X rút 20.000.000 đồng (có sao kê tài khoản của bà X) để bà mang về quê nên có căn cứ để xác định bà H1 bị chiếm đoạt 20.000.000 đồng.

T và S khai nhận: Ngày 02/9/2025, cùng với thủ đoạn như trước, tại đoạn đường trước cổng Trung tâm y tế K thuộc khu phố U 07. Đào lấy được 3.600.000 đồng của một người phụ nữ, không xác định rõ nhân thân. Theo đó, T được chia 600.000 đồng, S được chia 1.000.000 đồng, Đ được chia 1.000.000 đồng, số tiền còn lại sử dụng để ăn uống và đổ xăng. Tuy nhiên, đến nay, không có ai trình báo về việc bị mất trộm số tiền 3.600.000 đồng và cũng không xác định được bị hại. Các bị cáo đều khai nhận người trực tiếp lấy tiền và giữ tiền là Đ nhưng Đ đã bỏ trốn và bị truy nã. Do đó, hành vi trộm 3.600.000 đồng theo lời khai của S và T được tách ra và chờ khi bắt được Đ sẽ xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Bị cáo S và bị cáo T còn khai thực hiện hành vi trộm với thủ đoạn tương tự trên địa bàn phường L vào ngày 08/7/2025 của ông Lâm Sơn T1. Ông T1 khai bị mất 11.000.000 đồng; Tờ tự khai ngày 19/9/2025, S thừa nhận lấy trộm của ông T1 11.000.000 đồng nhưng tiền này Đào giữ. Sau đó, S khai lại với nội dung là các bị cáo S, T và đối tượng Đ dùng thủ đoạn tương tự để móc túi của ông T1, tuy nhiên sau khi thực hiện hành vi thì Đ báo là không có tiền. T cũng thừa nhận về việc có thực hiện hành vi nhưng kết quả là không có tiền. Công văn số 60/CAP ngày 25/9/2025 của Công an phường L đề nghị Công an phường T tiếp nhận hồ sơ, thụ lý điều tra theo thẩm quyền hành vi chiếm đoạt tài sản của ông T1. Tuy nhiên, do Đ bỏ trốn, sự việc xảy ra trên địa bàn phường L nên Công an phường T không gộp để xử lý.

CQCSĐT Công an Thành phố H ban hành Quyết định số 1506/QĐ-CSHS ngày 11/11/2025 khởi tố vụ án hình sự; Quyết định truy nã số A10849/QĐTN-CSHS ngày 09/5/2026 đối với Nguyễn Hữu Đ và ban hành Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự số A5382/QĐ-CSHS ngày 11/3/2026 đối với hành vi trộm cắp tài sản xảy ra ngày 08/7/2025 tại phường L.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị N2 là vợ bị cáo Lê Đức T và bà Trần Kim M là em ruột bị cáo Trần Ngọc S đã bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị H1 20.000.000 đồng nên bị hại không có yêu cầu bồi thường về dân sự đối với các bị cáo. Bà N2 và bà M cũng không yêu cầu các bị cáo trả lại.

Cáo trạng số 64/CT-VKS ngày 08/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh truy tố Trần Ngọc S và Lê Đức T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Ngọc S, Lê Đức T về tội "Trộm cắp tài sản", căn cứ điểm a khoản 2 Điều 173, Điều 38, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 53 Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo như sau:

- Xử phạt bị cáo Trần Ngọc S từ 3 năm đến 4 năm tù về Tội trộm cắp tài sản;

- Xử phạt bị cáo Lê Đức T từ 3 năm đến 4 năm tù về Tội trộm cắp tài sản.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố. Các bị cáo nhận thấy hành vi đã thực hiện là sai và thấy ân hận về hành vi đã thực hiện và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo sớm về gia đình, làm công dân tốt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, CQCSĐT Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng nêu trên đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Ngọc S và Lê Đức T đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, gồm: tài liệu chứng minh số tiền bị hại mang theo trước khi xảy ra vụ việc, lời khai của người rút tiền, biên bản nhận dạng cùng các chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định: Do cần tiền tiêu xài, S, T và Đ đã bàn bạc, thống nhất kế hoạch, lợi dụng sự mất cảnh giác của những người đang chờ xe khách để chiếm đoạt tài sản. Các đối tượng

phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó S thuê và điều khiển xe ô tô, T và Đ giả làm nhân viên xe trung chuyển để dụ bị hại lên xe, tạo tình huống chen lấn nhằm che giấu hành vi trộm cắp. Ngày 30/8/2025, khi phát hiện bà H1 đang chờ xe khách tại khu vực trước Trung tâm Y tế khu vực T, S dừng xe, tạo điều kiện để T và Đ tiếp cận, đưa bà H1 lên xe. Trong lúc T cố ý gây mất tập trung, Đào lén chiếm đoạt 20.000.000 đồng của bà H1. Sau khi thực hiện hành vi, các đối tượng chia nhau tiền chiếm đoạt, trong đó S được chia 2.500.000 đồng, T được chia 1.000.000 đồng.

[3] Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương và làm phát sinh tâm lý bất an trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo đều là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện nhằm mục đích vụ lợi. Các bị cáo đã có sự bàn bạc, thống nhất ý chí, chuẩn bị phương tiện, phân công vai trò cụ thể và phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội. Đây là trường hợp phạm tội có tổ chức, thuộc tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 17 truy tố các bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Đối với hành vi xảy ra vào các ngày 08/7/2025 và 02/9/2025 theo khai nhận của các bị cáo và ông T1, Hội đồng xét xử nhận thấy chưa đủ căn cứ để giải quyết trong vụ án này do chưa xác định đầy đủ bị hại, chưa thu thập được đầy đủ chứng cứ khách quan và đối tượng Nguyễn Hữu Đ hiện đang bỏ trốn. CQCSĐT đã tách các hành vi trên để tiếp tục điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật khi có đủ căn cứ là phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Đây là vụ án có đồng phạm, các bị cáo đã chủ động bàn bạc kế hoạch, chuẩn bị phương tiện, lựa chọn địa điểm và sử dụng thủ đoạn gian dối nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chiếm đoạt tài sản. Mặc dù mỗi bị cáo thực hiện một công việc khác nhau nhưng hành vi của từng người đều có vai trò quan trọng, hỗ trợ và bổ sung cho nhau, cùng hướng đến mục đích chiếm đoạt tài sản nên đều phải chịu trách nhiệm hình sự về toàn bộ hậu quả của hành vi phạm tội. Đáng lưu ý, qua các bản án xét xử bị cáo S, T và Đ cho thấy các đối tượng sử dụng thủ đoạn tương tự để chiếm đoạt tài sản của người khác.

[6] Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân xấu vì nhiều lần bị xử lý hình sự về các tội xâm phạm sở hữu nhưng không sửa chữa mà tiếp tục phạm tội. Điều này thể hiện ý thức coi thường pháp luật và cho thấy các bị cáo là người khó cải tạo, giáo dục. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly các bị cáo khỏi xã hội trong một thời gian nhất định nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[7] Vai trò của từng bị cáo: Trần Ngọc S là người chuẩn bị phương tiện, trực tiếp điều khiển xe và tạo điều kiện để đồng phạm thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; Lê Đức T là người trực tiếp tiếp cận bị hại, tạo tình huống để Nguyễn Hữu Đ thực hiện hành vi trộm cắp. Xét vai trò của các bị cáo tương đương nhau, tuy nhiên xét về nhân thân và mức độ nguy hiểm thì T phải chịu mức án cao hơn (bị cáo T đã có 4 lần bị xử lý hình sự; bị cáo S có 02 lần bị xử lý hình sự. Do đó, xử phạt bị cáo T nặng hơn bị cáo S.

[8] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đồng thời đã vận động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại; bị hại không còn yêu cầu bồi thường. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b và s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cần được xem xét khi quyết định hình phạt.

[9] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội có tổ chức và đã bị kết án nhưng chưa bồi thường về dân sự theo bản án đã tuyên mà thực hiện hành vi phạm tội mới. Tuy nhiên, tình tiết phạm tội có tổ chức là tình tiết định khung hình phạt theo điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự nên căn cứ điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều 52, Điều 53 Bộ luật Hình sự, các bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm.

[10] Nguyễn Hữu Đ là người cùng thực hiện hành vi phạm tội nhưng hiện bỏ trốn và bị truy nã, Cơ quan cảnh sát điều tra tiếp tục truy bắt để xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét xử lý hành vi của Đ trong vụ án này.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị H1 đã được gia đình các bị cáo tự nguyện bồi thường đủ số tiền bị chiếm đoạt, không còn yêu cầu bồi thường nào khác; những người đã bồi thường thay cũng không yêu cầu các bị cáo hoàn trả. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra việc giải quyết trách nhiệm dân sự trong vụ án.

[12] Các bị cáo cùng chiếm đoạt tài sản của bị hại nên có trách nhiệm liên đới bồi thường theo Điều 587 Bộ luật Dân sự. Do vậy, nếu các bị cáo S, T có tranh chấp và yêu cầu buộc đối tượng Đ hoàn trả tiền bồi thường cho bị hại thì có quyền yêu cầu xem xét khi bắt được Đ hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt đối với các bị cáo S là có căn cứ, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo T là nhẹ so với tính chất hành vi, nhân thân của bị cáo như đã phân tích tại [7].

[14] Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 173, Điều 17, Điều 38, điểm b và s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 ‘và Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 292, Điều 331 và khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Trần Ngọc S và bị cáo Lê Đức T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Trần Ngọc S 4 (bốn) năm tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời gian chấp hành án được tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam 26/9/2025;

2.2. Xử phạt bị cáo Lê Đức T 4 (bốn) năm 3 (ba) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời gian chấp hành án được tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam 26/9/2025.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Trần Ngọc S và bị cáo Lê Đức T, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 17, TP. Hồ Chí Minh;
- P.THADS Khu vực 17, TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Huế